

UBND HUYỆN PHÚ TÂN
VĂN PHÒNG

Số: 139/BC-VP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phú Tân, ngày 22 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO

Kết quả xếp loại các đơn vị theo Bộ Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp (Quyết định số 766/QĐ-TTg) Tháng 01 - Tuần 4

Thực hiện Công văn số 124/UBND-TH ngày 13/02/2023 của UBND tỉnh An Giang về việc giao chỉ tiêu triển khai thực hiện một số nội dung trong hoạt động KSTTHC, CCTTHC tại Quyết định số 77/QĐ-UBND ngày 18/01/2023 và Nghị quyết số 01/NQ-CP.

Thực hiện Công văn số 308/UBND-TH ngày 28/3/2023 của UBND tỉnh An Giang về việc đôn đốc thực hiện Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện TTHC, cung cấp dịch vụ công theo Quyết định số 766/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Thực hiện Công văn số 1029/UBND-TH ngày 09/8/2023 của UBND tỉnh An Giang về việc triển khai thực hiện nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 933/QĐ-TTg ngày 06/8/2023.

Văn phòng HĐND và UBND huyện Phú Tân báo cáo kết quả Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trong Tuần 4 - tháng 01 năm 2024 như sau:

1. Tổng số điểm huyện đạt: **83.92/100** điểm, xếp hạng 01/11 huyện, thị xã, thành phố, xếp loại "**TỐT**" so với thang điểm được quy định tại Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/06/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử. Qua đó, báo cáo thống kê kết quả xếp loại của các đơn vị, địa phương (*đính kèm Phụ lục 1*).

2. Văn phòng HĐND và UBND huyện đề nghị:

a) Thủ trưởng các đơn vị, địa phương tiếp tục thường xuyên quan tâm chỉ đạo thực hiện tốt các tiêu chí của Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công.. Đẩy mạnh thực hiện số hóa hồ sơ, thanh toán trực tuyến, dịch vụ công trực tuyến, ... Đảm bảo 100% hồ sơ tiếp nhận thực tế trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh.

b) Bộ phận Một cửa huyện chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện rà soát đẩy mạnh triển khai thực hiện số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC, thanh toán trực tuyến phí, lệ phí các lĩnh vực và nghĩa vụ tài chính lĩnh vực Đất đai. Đôn đốc các ngành liên quan thực hiện thủ tục hành chính đảm bảo thời gian theo quy định.

c) Phòng Văn hóa – Thông tin

Thực hiện công bố, công khai kết quả xếp loại của các địa phương theo Quyết định số 766/QĐ-TTg trên Cổng thông tin điện tử của huyện.

Chủ trì, phối hợp với văn phòng HĐND và UBND huyện, các đơn vị liên quan thường xuyên rà soát và nhắc nhở, đôn đốc việc thực hiện các chỉ số Công khai minh bạch, tiến độ giải quyết TTHC, dịch vụ công trực tuyến, thanh toán trực tuyến, số hóa hồ sơ của các đơn vị, địa phương.

d) Phòng Tư pháp

Theo dõi và đôn đốc các đơn vị thực hiện Chứng thực bản sao điện tử từ bản chính.

Trên đây là kết quả thực hiện Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trên địa bàn huyện Phú Tân. / *ngue*

Nơi nhận:

- TT UBND huyện;
- Chánh, Phó Văn phòng;
- Các phòng chuyên môn huyện;
- Cổng TTĐT huyện;
- Bộ phận Một cửa huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

CHÁNH VĂN PHÒNG



Giáp Minh Triết



**BỘ CHỈ SỐ PHỤC VỤ NGƯỜI DÂN, DOANH NGHIỆP TRONG THỰC HIỆN TTHC,
CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG**
(Thời gian chốt số liệu: Ngày 22/01/2024)

STT	ĐƠN VỊ	ĐIỂM TỔNG HỢP (TUẦN 4/T01)	XẾP LOẠI	TĂNG/ GIẢM SỐ VỚI TUẦN TRƯỚC	ĐIỂM TỔNG HỢP (TUẦN 3/T01)	CÔNG KHAI, MINH BẠCH (%)	TIẾN ĐỘ GIẢI QUYẾT (%)	DỊCH VỤ CÔNG TT THANH TOÁN TRỰC TUYÊN (Chỉ tiêu trên 50%)		SỐ HÓA HỒ SƠ	
								DVCTT (Chỉ tiêu trên 50%)	TOÁN TRỰC TUYÊN (Chỉ tiêu trên 30%)	SỐ HÓA HỒ SƠ (80%)	CHỨNG THỰC ĐIỆN TỬ (19/19)
	TOÀN HUYỆN	83.92	TỐT	2.68	81.24	84.3	96.76	76.4	64.2	73	619
1	PHÚ THỌ	89.28	TỐT	6.22	83.06	100	100	88.9	77.27	81.2	101
2	PHÚ BÌNH	88.81	TỐT	0.21	88.6	100	99.53	99.1	95.33	82	55
3	PHÚ THÀNH	88.17	TỐT	0.2	87.97	100	100	77.6	68.25	81.5	31
4	PHÚ HIỆP	88.08	TỐT	0.44	87.64	100	98.43	92.6	88.61	80.6	44
5	HIỆP XƯƠNG	87.86	TỐT	0.52	87.34	100	97.89	97.1	96.21	81.2	24
6	PHÚ AN	87.83	TỐT	6.95	80.88	96	100	95.4	97.64	81.2	16
7	CHỢ VAM	87.15	TỐT	0.32	86.83	100	98.5	79.2	91.38	74.2	39
8	PHÚ LÂM	86.12	TỐT	-1.63	87.75	83	100	98.7	94.59	82.1	17
9	PHÚ THẠNH	85.85	TỐT	1.14	84.71	83.8	98.92	95.7	97.67	81.2	16
10	HÒA LẠC	85.52	TỐT	0.63	84.89	79.5	99.39	82.8	84.62	81.5	22
11	BÌNH THẠNH ĐÔNG	84.92	TỐT	-2.78	87.7	81.1	99.46	95.7	88.6	81.3	7
12	LONG HÒA	84.17	TỐT	-1.18	85.35	76.1	100	81.1	74.07	81.5	11
13	TÂN HÒA	84.08	TỐT	14.29	69.79	100	81.65	75.2	93.42	80.4	117
14	PHÚ XUÂN	83.82	TỐT	1.01	82.81	94.4	85.71	83.6	79.07	81.5	20
15	PHÚ MỸ	82.46	TỐT	4.72	77.74	68.7	98.08	95.7	87.57	81	70
16	TÂN TRUNG	79.98	KHÁ	0.07	79.91	51.7	100	100	80.65	82.1	7
17	PHÚ LONG	79.02	KHÁ	1.41	77.61	55.6	90.57	94	97.87	81.2	16
18	PHÚ HÙNG	74.04	KHÁ	-1.38	75.42	33.7	100	82.8	83.93	82.3	6